

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên giao dịch Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán: TMT

Trụ sở chính: 199B Minh khai, P Minh Khai, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin

Ông: **Bùi Quốc Công**

Địa chỉ: 199B Minh khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 20/04/2020 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố báo cáo tài chính quý I/2020, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý I/2020 kết thúc ngày 31/03/2020.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 20/04/2020: <http://www.tmtmotors.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính; *xe*
- Báo cáo giải trình.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN



Bùi Quốc Công

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty mẹ:

Đơn vị: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.610.122.663	333.040.707.443	56.573.960.675	16,99%
2	Giá vốn hàng bán	348.469.420.917	299.481.617.391	48.987.803.526	16,36%
3	Chi phí tài chính	18.063.768.048	15.068.662.325	2.995.105.723	19,88%
4	Chi phí bán hàng	8.563.172.262	6.068.308.509	2.494.863.753	41,11%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.591.696.729	11.359.271.094	1.232.425.635	10,85%
6	Lợi nhuận sau thuế	1.277.806.520	636.681.993	641.124.527	100,70%

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2020 đạt 1.277.806.520 đồng, cao hơn cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I/2020 tăng 56.57 tỷ đồng, tương ứng 16,99% đồng thời giá vốn hàng bán tăng 16,36% tương ứng 48.98 tỷ đồng, điều này làm lãi gộp kinh doanh tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi phí tài chính Quý I/2020 tăng 2,99 tỷ đồng tương ứng tăng 19,88%. Nguyên nhân chi phí tài chính tăng mạnh chủ yếu do chi phí lãi vay từ huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.


- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Quý I/2020 tăng 2,49 tỷ đồng và 1,23 tỷ đồng tương ứng tăng 41,11% và 10,85%. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty sử dụng các đòn bẩy kích cầu như các chính sách khuyến mãi, chiết khấu, giảm giá...


Nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2020 của công ty đạt được ở mức khiêm tốn nêu trên chủ yếu là do thị trường ô tô đầu năm 2020 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 . Đặc biệt, sau tết Nguyên đán, các dự án xây dựng, san lấp mặt bằng chưa triển khai dẫn đến việc đầu tư mua xe tải giảm.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Lưu VP, P.TCKT.

Công ty cổ phần ô tô TMT


Bùi Văn Hữu

4563-C.T.C.P
TY
CỔ PHẦN
Ô TÔ
T
3 - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính	2 - 28
Bảng cân đối kế toán	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.242.949.529.656	1.211.435.848.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.381.219.702	11.584.143.995
1. Tiền	111	V.01	20.381.219.702	11.584.143.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350.000.000	350.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.807.225.255	195.096.760.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	143.637.588.748	143.128.512.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.244.401.890	6.640.040.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	23.386.016.881	46.788.990.015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.482.164.277)	(1.482.164.277)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	994.431.202.874	989.873.283.498
1. Hàng tồn kho	141		1.003.587.309.184	999.029.389.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.156.106.310)	(9.156.106.310)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.979.881.825	14.531.660.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	7.972.800.896	8.240.931.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.678.957.712	4.969.695.463
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	1.328.123.217	1.321.033.280
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375.547.707.268	379.192.338.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	100.000.000	100.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		320.519.157.502	323.181.161.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	269.985.433.546	272.722.661.274
- Nguyên giá	222		422.608.183.240	420.433.225.740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.622.749.694)	(147.710.564.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.533.723.956	50.458.499.998
- Nguyên giá	228		50.668.439.000	50.585.939.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(134.715.044)	(127.439.002)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	427.500	427.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(646.030)	(646.030)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.928.122.266	55.910.750.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	54.928.122.266	55.910.750.076
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.618.497.236.924	1.590.628.187.329

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

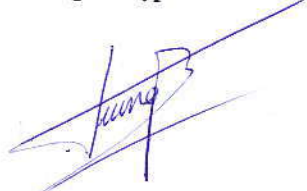
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.201.616.421.322	1.175.025.178.247
I. Nợ ngắn hạn	310		1.095.058.878.822	1.090.331.075.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	310.984.390.709	272.627.650.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.538.519.523	56.050.354.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.358.583.593	2.274.269.720
4. Phải trả người lao động	314		4.092.121.556	8.215.228.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.353.055.870	6.652.838.223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.455.920.164	5.277.383.612
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	672.128.437.589	739.064.501.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		147.849.818	168.849.818
II. Nợ dài hạn	330		106.557.542.500	84.694.102.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	20.039.560.000	16.010.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	86.517.982.500	68.683.702.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		416.880.815.602	415.603.009.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	416.880.815.602	415.603.009.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.221.846.851	16.221.846.851
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.619.204.511	34.341.397.991
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.341.397.991	30.450.981.365
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.277.806.520	3.890.416.626
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.618.497.236.924	1.590.628.187.329

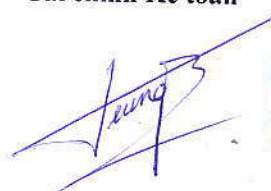
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT-QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

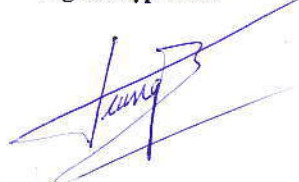
Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	390.109.140.845	333.040.707.443
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	499.018.182	4.545.455
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		389.610.122.663	333.036.161.988
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	348.469.420.917	299.481.617.391
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.140.701.746	33.554.544.597
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.667.387	13.399.986
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	18.063.768.048	15.068.662.325
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.061.268.047	15.068.662.325
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	8.563.172.262	6.068.308.509
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	12.591.696.729	11.359.271.094
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.930.732.094	1.071.702.655
11.	Thu nhập khác	31	V.06	25.172.636	898.000
12.	Chi phí khác	32	V.07	286.917.484	276.748.164
13.	Lợi nhuận khác	40		(261.744.848)	(275.850.164)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.668.987.246	795.852.491
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	391.180.726	159.170.498
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.277.806.520	636.681.993
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		35	17
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		35	17

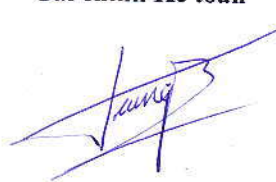
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
				Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	390.109.140.845	333.040.707.443	390.109.140.845	333.040.707.443
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	499.018.182	4.545.455	499.018.182	4.545.455
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	389.610.122.663	333.036.161.988	389.610.122.663	333.036.161.988
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	348.469.420.917	299.481.617.391	348.469.420.917	299.481.617.391
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.04	41.140.701.746	33.554.544.597	41.140.701.746	33.554.544.597
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.667.387	13.399.986	8.667.387	13.399.986
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	18.063.768.048	15.068.662.325	18.063.768.048	15.068.662.325
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.05	18.061.268.047	15.068.662.325	18.061.268.047	15.068.662.325
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	8.563.172.262	6.068.308.509	8.563.172.262	6.068.308.509
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	12.591.696.729	11.359.271.094	12.591.696.729	11.359.271.094
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.08	1.930.732.094	1.071.702.655	1.930.732.094	1.071.702.655
12.	Thu nhập khác	31	V.06	25.172.636	898.000	25.172.636	898.000
13.	Chi phí khác	32	V.07	286.917.484	276.748.164	286.917.484	276.748.164
14.	Lợi nhuận khác	40	V.07	(261.744.848)	(275.850.164)	(261.744.848)	(275.850.164)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V.07	1.668.987.246	795.852.491	1.668.987.246	795.852.491
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	391.180.726	159.170.498	391.180.726	159.170.498
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	0	0	0	0
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	1.277.806.520	636.681.993	1.277.806.520	636.681.993
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		35	17	35	17
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		35	17	35	17

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Người lập biểu



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Nghĩa Trung

Nguyễn Nghĩa Trung

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	427.560.162.633	417.959.309.274
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(226.251.512.828)	(159.076.643.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.657.454.123)	(18.000.575.743)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(18.230.502.678)	(15.122.428.567)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.808.985.704)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.796.185.506	1.899.243.201
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(107.352.920.769)	(48.076.127.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.054.972.037	179.582.777.390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.164.798.000)	(500.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(65.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	40.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.685.281	13.417.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.156.112.719)	(25.486.582.120)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

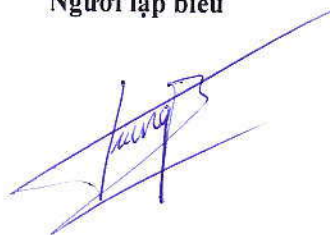
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

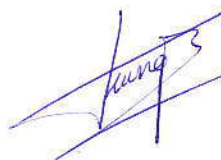
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	347.588.507.925	402.681.849.120
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(396.690.291.536)	(533.587.739.882)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.101.783.611)	(130.905.890.762)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.797.075.707	23.190.304.508
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.584.143.995	9.709.724.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.381.219.702	32.900.028.624

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán


Nguyễn Nghĩa Trung



Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa

vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
- Tiền		
+ Tiền mặt	11.692.062.911	404.411.143
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.689.156.791	11.179.732.852
+ Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	20.381.219.702	11.584.143.995

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000

03. Phải thu khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	46.788.990.015	(836.085.962)	46.788.990.015	(836.085.962)
- Tạm ứng	5.402.854.923	0	15.709.454.025	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.906.966.080	0	27.080.616.439	0
- Phải thu khác	4.197.577.891	(836.085.962)	3.998.919.551	(836.085.962)
b. Dài hạn	0	0	100.000.000	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	100.000.000	0
Cộng	46.788.990.015	(836.085.962)	46.888.990.015	(836.085.962)

Đơn vị tính: VND

04. Nợ xấu

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	0	0	0
- Các đối tượng khác	379.188.337	0	379.188.337	0
Cộng	1.482.164.277	0	879.188.337	0

05. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	31.621.765.393	0	14.635.660.131	0
- Nguyên liệu, vật liệu	85.586.057.835	(3.151.483.579)	79.083.775.698	(3.151.483.579)
- Công cụ, dụng cụ	3.684.715.555	0	2.590.669.124	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.943.748.454	0	86.678.691.426	0
- Thành phẩm	277.709.768.976	(2.209.499.552)	339.953.951.918	(2.209.499.552)
- Hàng hoá	92.939.459.236	(3.795.123.179)	123.547.738.962	(3.795.123.179)
- Hàng gửi bán	327.101.793.735	0	352.538.902.549	0
Cộng	1.003.587.309.184	(9.156.106.310)	999.029.389.808	(9.156.106.310)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	242.219.100.079	147.090.780.067	24.843.228.627	2.102.535.240	4.177.581.728	420.433.225.741
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	2.174.957.500	0	0	0	2.174.957.500
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	242.219.100.079	149.265.737.567	24.843.228.627	2.102.535.240	4.177.581.728	422.608.183.241
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.252.571.724	58.293.568.351	14.816.801.884	1.249.838.072	4.097.784.437	147.710.564.468
- Khấu hao trong năm	2.347.659.813	2.086.386.141	436.145.223	41.994.051	0	4.912.185.228
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	71.600.231.537	60.379.954.492	15.252.947.107	1.291.832.123	4.097.784.437	152.622.749.696
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	172.966.528.355	88.797.211.716	10.026.426.743	852.697.168	79.797.291	272.722.661.273
2. Tại ngày cuối năm	170.618.868.542	88.885.783.075	9.590.281.520	810.703.117	79.797.291	269.985.433.545

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 58.107.980.374 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 31/03/2020 lần lượt là 152.819.234.798 đồng và 104.141.225.675 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>165.939.000</i>	<i>50.585.939.000</i>
- Mua trong năm	0	82.500.000	82.500.000
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>248.439.000</i>	<i>50.668.439.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>0</i>	<i>127.439.002</i>	<i>127.439.002</i>
- Khấu hao trong năm	0	7.276.042	7.276.042
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>0</i>	<i>134.715.044</i>	<i>134.715.044</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>38.499.998</i>	<i>50.458.499.998</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>113.723.956</i>	<i>50.533.723.956</i>

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp, huyện Hóc Môn và phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

08. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
- Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ	7.972.800.896	8.240.931.866
Cộng	7.972.800.896	8.240.931.866

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/03/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
- Vay ngân hàng	715.285.461.200	715.285.461.200	347.588.507.925	390.745.531.536	672.128.437.589	672.128.437.589	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	657.108.535.200	657.108.535.200	312.904.265.459	388.278.507.629	581.734.293.030	581.734.293.030	
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	368.500.508.256	368.500.508.256	100.249.834.584	144.527.620.381	324.222.722.459	324.222.722.459	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ^(c)	122.609.483.485	122.609.483.485	54.493.572.620	74.453.383.196	102.649.672.909	102.649.672.909	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	65.893.260.468	65.893.260.468	59.452.086.855	46.260.356.323	105.613.596.718	105.613.596.718	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội	7.683.416.805	7.683.416.805	0	7.683.416.805	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội	92.421.866.186	92.421.866.186	98.708.771.400	115.353.730.924	49.248.300.944	49.248.300.944	
- Vay đối tượng khác	58.176.926.000	58.176.926.000	34.684.242.466	2.467.023.907	90.394.144.559	90.394.144.559	
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
- Vay ngân hàng	92.462.742.500	92.462.742.500	0	5.944.760.000	86.517.982.500	86.517.982.500	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	92.462.742.500	92.462.742.500	0	5.944.760.000	86.517.982.500	86.517.982.500	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000	0	2.750.000.000	19.250.000.000	19.250.000.000	
- Vay đối tượng khác	70.462.742.500	70.462.742.500	0	3.194.760.000	67.267.982.500	67.267.982.500	
	0	0	0	0	0	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

		01/01/2020		31/03/2020		Đơn vị tính: VND	
		Số có khả năng trả nợ		Phát sinh trong kỳ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị		
Cộng	807.748.203.700	807.748.203.700	347.588.507.925	396.690.291.536	758.646.420.089	758.646.420.089	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TÔ TMTSố 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	310.984.390.709	310.984.390.709	272.627.650.434	272.627.650.434
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co., Ltd	12.195.750.000	12.195.750.000	12.195.750.000	12.195.750.000
- WEICHAI SINGAPORE PTE.,LTD	50.775.550	50.775.550	705.440.974	705.440.974
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co., Ltd	18.011.870.789	18.011.870.789	8.938.283.452	8.938.283.452
- Sinotruck Import & Export Co., Ltd	157.470.551.352	157.470.551.352	15.311.094.504	15.311.094.504
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	123.255.443.018	123.255.443.018	45.388.691.063	45.388.691.063
b. Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	310.984.390.709	310.984.390.709	272.627.650.434	272.627.650.434

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		287.489
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	6.095.315	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	752.748.658	32.218.855
- Thuế thu nhập cá nhân	3.018.729.620	2.170.553.636
- Thuế tài nguyên	465.000	70.744.740
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	580.545.000	465.000
- Phí, lệ phí và các khoản khác		
Cộng	4.358.583.593	2.242.050.865

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn	6.455.920.164	5.277.383.612
- Kinh phí công đoàn	3.073.350.208	2.870.346.208
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	874.825.500	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.507.744.456	2.407.037.404
b. Dài hạn	20.039.560.000	16.610.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.029.160.000	16.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
Cộng	<u>26.495.480.164</u>	<u>21.287.783.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTSố 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	15.921.736.092	31.051.202.883	412.012.703.215
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	3.890.416.626	3.890.416.626	0
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	(600.221.518)	(600.221.518)	0
Cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	300.110.759	300.110.759
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
Số dư đầu năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm nay	0	0	0	0	0	1.277.806.520	1.277.806.520
Phân phối lợi nhuận năm 2017, 2018	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	35.619.204.511	416.880.815.602

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00	123.057.040.000	33,00
+ Ông Lê Tiến Phan	18.974.610.000	5,09	18.974.610.000	5,09
+ Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41	38.828.490.000	10,41
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	24.834.350.000	6,66	0	0
+ Các đối tượng khác	167.182.310.000	44,84	192.016.660.000	51,5
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	390.109.140.845	333.040.707.443
Cộng	<u>390.109.140.845</u>	<u>333.040.707.443</u>

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	499.018.182	4.545.455
Cộng	<u>499.018.182</u>	<u>4.545.455</u>

17. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng bán	348.469.420.917	299.481.617.391
Cộng	<u>348.469.420.917</u>	<u>299.481.617.391</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.667.387	13.399.986
Cộng	<u>8.667.387</u>	<u>13.399.986</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18.061.268.047	15.068.662.325
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Phí chuyên nhượng khoản đầu tư	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	2.500.001	82.410.000
Cộng	18.063.768.048	15.068.662.325

20. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Thu Yuchai Machinery Co., Ltd tiền bảo hành	0	0
- Tiền phạt thu được	25.172.636	898.000
- Các khoản khác	0	0
Cộng	25.172.636	898.000

21. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Chi phí dự án không thực hiện	0	0
- Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp	26.452.384	0
- Các khoản khác	260.465.100	276.748.164
Cộng	286.917.484	276.748.164

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>12.591.696.729</i>	<i>11.359.271.094</i>
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>8.563.172.262</i>	<i>6.068.308.509</i>
Cộng	21.154.868.991	17.427.579.603

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	391.180.726	159.170.498
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	391.180.726	159.170.498

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.277.806.520	636.681.993
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.277.806.520	636.681.993
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	0
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	17

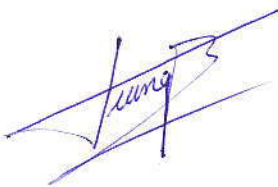
(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Thông tin so sánh:****02. Các thông tin khác**

Kết quả kinh doanh năm 2020 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2019, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Biến động (VND)	Đơn vị tính:
				VND
				Biến động (%)
DT thuần về bán hàng và ccdv	389.610.122.663	333.036.161.988	56.573.960.675	16,99%
LN gộp về bán hàng và ccdv	41.140.701.746	33.554.544.597	7.586.157.149	22,61%
Doanh thu hoạt động tài chính	8.667.387	13.399.986	(4.732.599)	-35,32%
Chi phí tài chính	18.063.768.048	15.068.662.325	2.995.105.723	19,88%
Chi phí bán hàng	8.563.172.262	6.068.308.509	2.494.863.753	41,11%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.591.696.729	11.359.271.094	1.232.425.635	10,85%
Lợi nhuận khác	(261.744.848)	(275.850.164)	14.105.316	-5,11%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	1.668.987.246	795.852.491	873.134.755	109,71%

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán


Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020



Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu